

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 332/2024/DS-ST

Ngày: 30 - 9 - 2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Trung, bà Nguyễn Thị Bạ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Hoàng Phương Loan - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Xuân Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 30/9/2024, tại Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 550/2024/TLST-DS ngày 04/7/2024, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 351/2024/QĐXXST-DS ngày 28/8/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: Hẻm 113/44 đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Mậu T, sinh năm 1976 và bà Phạm Thị Kim Y, sinh năm 1980 (đều vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 243 Lê Thánh T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 10/01/2023, bà Nguyễn Thị Thu H có cho vợ chồng ông Nguyễn Mậu T và bà Phạm Thị Kim Y vay tiền 03 lần với tổng số tiền cho vay là 1.500.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Lần 1: Vay 500.000.000 đồng;

- Lần 2: Vay 300.000.000 đồng;

- Lần 3: Vay 700.000.000 đồng.

Khi vay tiền, các bên xác lập “Hợp đồng vay tiền” ghi ngày 10/01/2023, có chữ ký xác nhận của ông Nguyễn Mậu T và bà Phạm Thị Kim Y, vay bằng hình thức tiền mặt. Các bên thỏa thuận thời hạn vay từ ngày 10/01/2023 đến ngày 12/01/2023. Tại Hợp đồng vay tiền không thể hiện lãi suất nhưng các bên thỏa thuận miệng lãi suất là 20%/năm.

Về mục đích vay tiền, ông T và bà Y trình bày để trả nợ ngân hàng, sau khi ngân hàng cho vay lại ông T và bà Y sẽ trả khoản tiền vay cho bà H. Để làm tin, bà Y đã giao cho bà H giữ bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 470757 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20/5/2020 đứng tên bà Phạm Thị Kim Y.

Đến thời hạn trả nợ số tiền 1.500.000.000 đồng, bà H nhiều lần liên hệ, nhắc nhở nhưng ông T và bà Y trốn tránh nghĩa vụ thanh toán. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Nguyễn Mậu T và bà Phạm Thị Kim Y phải liên đới trả số tiền 1.500.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi theo mức lãi suất 20%/năm, kể từ ngày vay 10/01/2023 cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán.

Ngày 27/9/2024, nguyên đơn có đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ đề nghị Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải thanh toán số nợ gốc 1.500.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật 10%/năm, tính từ ngày 10/01/2023 cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

2. Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Mậu T và bà Phạm Thị Kim Y không tham gia tố tụng theo giấy triệu tập của Tòa án, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không giao nộp tài liệu, chứng cứ.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do; đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào Điều 463, 466, 468 và 470 Bộ luật dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Mậu T và bà Phạm Thị Kim Y phải liên đới (theo phần bằng nhau) trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 1.500.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 10/01/2023 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán; bà Nguyễn Thị Thu H có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị Kim Y bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 470757; các đương sự phải chịu án phí, chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Mậu T và bà Phạm Thị Kim Y phải trả số nợ gốc 1.500.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật, đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm

a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về địa chỉ cư trú của bị đơn, tại Biên bản xác minh ngày 12/7/2024 (bút lục 17), Công an phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột xác định: “*Ông Nguyễn Mậu T và bà Phạm Thị Kim Y có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ số 243 Lê Thánh Tông, thành phố Buôn Ma Thuột, tuy nhiên hiện nay ông T, bà Y không còn sinh sống tại địa chỉ này*”.

Như vậy, đơn khởi kiện nguyên đơn đã ghi đúng địa chỉ của ông Nguyễn Mậu T và bà Phạm Thị Kim Y theo địa chỉ được ghi trong hợp đồng vay tài sản. Việc bị đơn thay đổi nơi cư trú mà không thông báo cho người khởi kiện biết nơi cư trú mới thì được xem là cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ vào điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt đầy đủ, hợp lệ văn bản tố tụng cho đương sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn ông Nguyễn Mậu T, bà Phạm Thị Kim Y đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai tham gia tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 228 và 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Về khoản vay và nghĩa vụ thanh toán:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Mậu T và bà Phạm Thị Kim Y phải trả 1.500.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật, kèm theo đơn khởi kiện nguyên đơn giao nộp tài liệu, chứng cứ là Hợp đồng vay tiền ghi ngày 10/01/2023 (bút lục 34) thể hiện nội dung: “*Vợ chồng ông T, bà Y*” vay bà H số tiền nêu trên, phần cuối của hợp đồng có chữ ký, chữ viết ghi tên Nguyễn Mậu T và Phạm Thị Kim Y tại mục “*BÊN B (bên vay)*”.

Tại bản Kết luận giám định số 1418/KL-KTHS ngày 09/9/2024 (bút lục 37), Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận: “*Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Mậu T, Phạm Thị Kim Y dưới mục “BÊN B” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 (Hợp đồng vay tiền ngày 10/01/2023) so với chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Mậu T, Phạm Thị Kim Y trên mẫu so sánh lần lượt ký hiệu M1, M2 do cùng một người ký, viết ra*”.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định ngày 10/01/2023 ông T và bà Y có vay của bà Nguyễn Thị Thu H tổng số tiền 1.500.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ghi cùng ngày. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Mậu T và bà Phạm Thị Kim Y không tham gia tố tụng, không giao nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc đã trả tiền vay, mối quan hệ giữa ông T và bà Y (có phải vợ chồng hay không) và nghĩa vụ của mỗi người đối với khoản nợ chung.

Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Mậu T và bà Phạm Thị Kim Y phải liên đới (theo phần bằng nhau) trả số tiền 1.500.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi cho bà Nguyễn Thị Thu H.

[3.2] Đối với yêu cầu tính tiền lãi:

Theo nội dung Hợp đồng vay tiền ngày 10/01/2023, không thể hiện cụ thể

mức lãi suất, tuy nhiên tại dòng thứ 4, từ dưới lên của hợp đồng có nội dung cam kết của bên vay: “*Bên vay xin cam đoan sẽ thanh toán cả gốc cả lãi đúng thời gian...*”. Trên cơ sở đó, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay tài sản giữa các đương sự có kỳ hạn và có lãi theo Điều 470 Bộ luật dân sự. Xét yêu cầu của nguyên đơn về mức lãi suất 10%/năm đối với số nợ gốc 1.500.000.000 đồng, tính từ ngày 10/01/2023 đến ngày 30/9/2024 (629 ngày) là có căn cứ theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tiền lãi được tính như sau: 1.500.000.000 đồng x 629 ngày x 10%/năm = 258.493.151 đồng (làm tròn số thành 258.493.000 đồng).

Do đó, tổng số tiền mà ông Nguyễn Mậu T và bà Phạm Thị Kim Y phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu H là 1.758.493.000 đồng, trong đó 1.500.000.000 đồng nợ gốc và 258.493.000 đồng tiền lãi. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H có nghĩa vụ trả lại cho bà Phạm Thị Kim Y bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 470757, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20/5/2020.

[4] Về chi phí giám định: Yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của nguyên đơn là có căn cứ nên bà Nguyễn Thị Thu H không phải chịu chi phí giám định. Căn cứ vào Điều 161 và 162 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí giám định, cần buộc ông Nguyễn Mậu T và bà Phạm Thị Kim Y phải liên đới (theo phần bằng nhau) hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 5.670.000 đồng tạm ứng chi phí giám định đã nộp.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hợp đồng vay tài sản; phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn ông Nguyễn Mậu T, bà Phạm Thị Kim Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận, cụ thể: $[36.000.000 \text{ đồng} + (1.758.493.000 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) \times 3\%] = 64.754.790 \text{ đồng}$ (làm tròn số thành 64.755.000 đồng, mỗi người phải chịu 32.377.500 đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 161, 162, 192, 227, 228, 238, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 463, 466, 468 và 470 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H.

Buộc ông Nguyễn Mậu T và bà Phạm Thị Kim Y phải liên đới (theo phần bằng nhau) trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 1.758.493.000 đồng, trong đó 1.500.000.000 nợ gốc và 258.493.000 đồng tiền lãi (tiền lãi tính đến ngày

30/9/2024).

Kể từ ngày 01/10/2024 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ, ông Nguyễn Mậu T và bà Phạm Thị Kim Y còn phải liên đới (theo phần bằng nhau) chịu tiền lãi của số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất là 10%/năm.

2. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H có nghĩa vụ trả lại cho bà Phạm Thị Kim Y bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 470757, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20/5/2020.

3. Về chi phí giám định: Buộc ông Nguyễn Mậu T và bà Phạm Thị Kim Y phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 5.670.000 đồng chi phí giám định chữ ký, chữ viết mà bà H đã nộp (mỗi người phải trả 2.835.000 đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 35.051.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2023/0013038 ngày 25/6/2024, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 34.751.000 đồng còn lại theo Biên lai nêu trên.

Bị đơn ông Nguyễn Mậu T và bà Phạm Thị Kim Y, mỗi người phải chịu 32.377.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp BMT;
- Chi cục THADS Tp B;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thanh Tùng